

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 34

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch
Ông	Dương Quốc Chính	Thành viên
Ông	Trần Đình Hà	Thành viên
Bà	Đào Thúy Hường	Thành viên
Ông	Lê Tiến Dũng	Thành viên
Ông	Lê Minh Nghiêm	Thành viên
Ông	Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Giang Sơn	Thành viên
		(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
		(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
		(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
		(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
		(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
		(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Dương Quốc Chính	Giám đốc
Ông	Lê Minh Nghiêm	Phó Giám đốc
Ông	Vũ Phương Tây	Phó Giám đốc
Ông	Trần Đình Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Đặng Kim Hoa	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên
Ông	Nguyễn Quang Đệ	Thành viên
Bà	Trương Thu Hà	Thành viên
		(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
		(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kê toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016  
TM. Ban Giám đốc  
  
Dương Quốc Chính

Số: 635/2016/BC.KTTC-AASC.KT6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 05 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã tham gia chứng kiến kê hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính, tuy nhiên với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được tính chính xác và phù hợp của số dư khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh số liệu này hay không.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” và các ảnh hưởng (nếu có), Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Phan Bá Triều

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1471-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Phân loại lại) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>968.753.018.469</b>	<b>846.719.031.034</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>50.419.800.765</b>	<b>18.640.070.363</b>
111 1. Tiền		50.419.800.765	18.640.070.363
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>439.700.793.037</b>	<b>419.124.628.293</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	289.410.546.512	311.626.808.220
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		106.585.892.091	94.494.999.086
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	73.162.187.140	38.686.629.323
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.457.832.706)	(25.683.808.336)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>478.632.424.667</b>	<b>401.146.242.592</b>
141 1. Hàng tồn kho		495.848.069.788	417.566.074.414
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.215.645.121)	(16.419.831.822)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		-	<b>7.808.089.786</b>
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	7.808.089.786
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>36.906.355.570</b>	<b>42.422.946.002</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>29.901.070.617</b>	<b>32.504.658.005</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.902.246.583	13.279.399.983
222 - Nguyên giá		61.619.705.029	60.204.003.798
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(49.717.458.446)	(46.924.603.815)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	17.998.824.034	19.225.258.022
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.338.064.005)	(5.111.630.017)
<b>230 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>3.330.982.705</b>	<b>7.848.359.877</b>
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(23.773.280.328)	(19.255.903.156)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>259.600.000</b>
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	259.600.000
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.430.956.969</b>	<b>1.435.717.749</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		3.430.956.969	1.435.717.749
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>12</b>	<b>243.345.279</b>	<b>374.610.371</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		243.345.279	374.610.371
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.005.659.374.039</b>	<b>889.141.977.036</b>

## BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Phân loại lại) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		560.739.161.111	490.369.523.456
310 I. Nợ ngắn hạn		560.739.161.111	455.881.802.409
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	74.871.224.620	123.559.733.747
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.911.083.481	5.233.215.970
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.506.925.241	13.160.879.995
314 4. Phải trả người lao động		39.558.436.981	46.054.729.873
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	99.843.607.836	89.308.549.640
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	15.436.326.679	-
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	79.761.417.711	49.370.965.121
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	189.342.597.659	96.119.924.026
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	28.127.416.513	32.790.595.191
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.380.124.390	283.208.846
330 II. Nợ dài hạn		-	34.487.721.047
336 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	34.487.721.047
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		444.920.212.928	398.772.453.580
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	444.920.212.928	398.772.453.580
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		306.530.900.000	238.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		306.530.900.000	238.000.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.704.169.086	112.087.309.738
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.725.121.458	53.002.964.232
421b LNST chưa phân phối năm nay		82.979.047.628	59.084.345.506
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.005.659.374.039	889.141.977.036

Người lập biểu

Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Hải

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Dương Quốc Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Năm 2015*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.086.729.033.659		1.049.976.043.666	
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-	
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.086.729.033.659		1.049.976.043.666	
11 4. Giá vốn hàng bán	23	988.378.887.509		962.418.532.612	
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.350.146.150		87.557.511.054	
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	20.055.596.136		727.155.728	
22 7. Chi phí tài chính	25	8.764.226.572		2.614.599.297	
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		8.379.318.548		2.613.019.661	
25 8. Chi phí bán hàng		237.643.339		11.512.555	
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.906.819.577		55.228.580.567	
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.497.052.798		30.429.974.363	
31 11. Thu nhập khác	27	33.081.719.061		47.289.450.400	
32 12. Chi phí khác		2.798.021.145		1.500.002.075	
40 13. Lợi nhuận khác		30.283.697.916		45.789.448.325	
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		102.780.750.714		76.219.422.688	
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	19.801.703.086		17.135.077.182	
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-		-	
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		82.979.047.628		59.084.345.506	

Người lập biểu

*Nam*

Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng

*dh*

Nguyễn Hữu Hải

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Dương Quốc Chính

**BÁO CÁO LUU CHUYEN TIEN TE**  
*Năm 2015*  
*(Theo phương pháp gian tiếp)*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐONG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	102.780.750.714	76.219.422.688
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.536.665.791	6.742.397.765
03	- Các khoản dự phòng	(93.341.009)	17.924.723.101
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.522.547.001)	(532.626.613)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(17.946.147.949)	(144.187.797)
06	- Chi phí lãi vay	8.379.318.548	2.613.019.661
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	100.134.699.094	102.822.748.805
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(16.542.099.328)	(103.129.067.495)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(78.281.995.374)	(23.300.909.812)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(45.922.875.267)	(77.199.205.035)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	131.265.092	198.851.629
14	- Tiền lãi vay đã trả	(8.335.826.737)	(221.975.853)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(19.506.811.247)	(23.738.448.267)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	71.936.842.888	20.488.280.092
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(72.902.159.955)	(68.333.114.944)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(69.288.960.834)	(172.412.840.880)
<b>II. LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐONG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.240.101.231)	(3.944.171.827)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.995.239.220)	(1.177.491.603)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.946.147.949	144.187.797
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	14.710.807.498	(4.977.475.633)
<b>III. LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐONG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay	432.059.291.049	191.095.214.438
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(338.836.617.416)	1.144.633.614
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.071.846.227)	(4.312.328.584)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	86.150.827.406	187.927.519.468
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	31.572.674.070	10.537.202.955
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	18.640.070.363	7.955.083.120
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	207.056.332	147.784.288
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 50.419.800.765	18.640.070.363

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Nam

Nguyễn Hữu Hải



Dương Quốc Chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 306.530.900.000 đồng; tương đương 30.653.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trong năm Công ty chưa làm xong thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi số vốn chủ sở hữu tăng thêm.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. Công ty tiếp tục đầu tư vào ba công ty con tại Tanzania, Cambodia và Myanmar nâng tổng số công ty con được Công ty đầu tư thành 8 Công ty. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì ba lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp vật tư viễn thông; dịch vụ xây lắp công trình và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, trong tỷ trọng doanh thu nhóm dịch vụ thương mại cung cấp vật tư viễn thông có xu hướng tăng lên.

Cấu trúc doanh nghiệp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:		
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Định Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thụy Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tô 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 33.

## 2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc. Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ trọng yếu có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đổi với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đổi với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

2.10.1. Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chê biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10.2. Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

2.10.3. Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

2.10.4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	09 - 50 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Vật kiến trúc	06 năm
-----------------	--------

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

#### 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu Hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	783.508.307	991.906.586
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.636.292.458	17.648.163.777
	<u><u>50.419.800.765</u></u>	<u><u>18.640.070.363</u></u>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

**5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Viễn thông Quân đội	230.043.006.851	265.467.200.951
- <i>Tổng Công ty Mạng lưới Viettel</i>	112.269.489.929	139.690.909.662
- <i>Tập đoàn Viễn thông Quân đội</i>	33.296.778.423	92.510.894.546
- <i>Công ty Star Telecom</i>	28.959.488.179	4.096.401.718
- <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel</i>	1.693.153.988	7.162.927.721
- <i>Viện nghiên cứu và phát triển Viettel</i>	10.415.740.500	385.608.239
- <i>Công ty Bất động sản Viettel</i>	6.430.524.446	13.339.860.319
- <i>Các Chi nhánh Viettel tinh</i>	36.977.831.386	8.280.598.746
Phải thu khách hàng là công ty con	33.401.033.234	21.950.006.988
- <i>Viettel Construction Peru</i>	268.378	13.898.851.608
- <i>Viettel Construction Mozambique</i>	5.913.621.575	8.051.155.380
- <i>Viettel Construction Burundi</i>	17.263.570.245	-
- <i>Viettel Construction Tanzania</i>	10.223.573.036	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	25.966.506.427	24.209.600.281
	<b>289.410.546.512</b>	<b>311.626.808.220</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC NGÂN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu vé máy bay đưa người lao động tại thị trường nước ngoài	-	-	3.144.401.959	-
Ông Nguyễn Thái Hưng - Üng kinh phí cho người lao động đi Cameroon	29.027.680	-	78.472.428	-
Ông Nguyễn Ngọc Phúc - Üng kinh phí đi Tanzania	129.272.460	-	235.290.000	-
Ông Hoàng Kim Tháu - Üng kinh phí đi Burundi	376.982.460	-	376.982.460	-
Phải thu Viettel Construction Peru	4.095.255	-	420.655.255	-
Phải thu tạm ứng kinh phí tổ chức thi công tại Campuchia	324.888.975	-	-	-
Phải thu tạm ứng kinh phí tổ chức thi công tại Myanma	887.479.300	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	150.000.000	-	-	-
Tạm ứng	66.802.839.777	-	31.291.637.253	-
Phải thu phạt hợp đồng	506.523.870	-	215.400.000	-
Phải thu khác	3.951.077.363	-	2.923.789.968	-
	<b>73.162.187.140</b>	<b>-</b>	<b>38.686.629.323</b>	<b>-</b>

**7 . NỢ XÂU**

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Cục 682 - Tổng cục An ninh I - Bộ Công An	605.529.140	302.764.570	605.529.140	605.529.140
- Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	159.845.700	890.874.000	445.437.000
- Công ty Điện lực Tân Phú	493.936.985	345.755.890	493.936.985	493.936.985
- Các đối tượng khác	31.624.989.611	3.349.130.870	26.291.806.006	1.053.434.670
	<b>33.615.329.736</b>	<b>4.157.497.030</b>	<b>28.282.146.131</b>	<b>2.598.337.795</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

-	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	43.959.841.899	(17.215.645.121)	39.666.631.143	(16.419.831.822)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	433.034.865.202	-	348.125.738.874	-
- Hàng gửi đi bán (*)	18.853.362.687	-	29.773.704.397	-
	<b>495.848.069.788</b>	<b>(17.215.645.121)</b>	<b>417.566.074.414</b>	<b>(16.419.831.822)</b>

(\*) Trong đó giá trị cột bê tông đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán tại ngày 31/12/2015 là: 18.853.362.687 đồng.

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại Đông Thạnh, Hóc Môn tổng nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2015 là 6.338.064.005 VND, trong đó số khấu hao trong năm 2015 là 1.226.433.988 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thụ, Hòa Đông, Cẩm Lệ, Đà Nẵng: quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; tổng nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

### 11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là các tuyến công ngầm hóa cáp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2015 là 23.773.280.328 VND, trong đó số khấu hao trong năm 2015 là 4.517.377.172 VND.

Do vướng mắc trong thống nhất đơn giá cho thuê, nên trong năm Công ty đã quyết toán phí dịch vụ cho thuê tương ứng với thời hạn thuê là 6 tháng cuối năm 2015.

### 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	127.003.000	228.012.000
- Các khoản khác	116.342.279	146.598.371
	<b>243.345.279</b>	<b>374.610.371</b>

### 13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

### 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	2.447.265.779	2.447.265.779	12.512.128.354	12.512.128.354
- Công ty CP Kỹ thuật Thiên Việt	675.596.894	675.596.894	25.459.971.182	25.459.971.182
- Phải trả các đối tượng khác	71.748.361.947	71.748.361.947	85.587.634.211	85.587.634.211
	<b>74.871.224.620</b>	<b>74.871.224.620</b>	<b>123.559.733.747</b>	<b>123.559.733.747</b>

### 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

### 16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả		444.535.619		401.043.808
- Trích trước tiền lương ăn ca		2.556.906.482		1.206.323.145
- Trích trước chi phí công trình		95.507.542.851		82.534.562.540
- Trích trước tiền lương hợp đồng dịch vụ kỹ thuật phải trả Viettel Construction Cameroon		1.011.968.043		5.125.341.432
- Chi phí phải trả khác		322.654.841		41.278.715
	<b>99.843.607.836</b>		<b>89.308.549.640</b>	

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Kinh phí công đoàn	847.870.966	933.912.840
- Bảo hiểm y tế	4.375.444	4.375.444
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	19.135.087.724	10.212.877.894
- Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Công ty	2.277.524.889	3.455.459.416
- Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội	36.872.500.000	17.150.000.000
- Phải trả cổ tức cho các đối tượng khác	1.753.153.300	-
- Phải trả chi phí thi công các công trình	6.466.297.393	7.241.955.499
- Khen thưởng phải trả cho các cá nhân	2.655.670.710	1.931.750.000
- Phải trả BHXH, tiền lương cho các nhân viên hỗ trợ thị trường nước ngoài	5.944.803.712	4.214.445.282
- Phải trả Công ty Cổ phần Tín Hưng về mượn vật tư	-	2.734.800.000
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội (về hỗ trợ bão)	393.000.000	393.000.000
- Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	1.243.593.148	450.145.595
- Phải trả do phạt vi phạm hợp đồng	281.521.197	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.796.549.768	648.243.151
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	89.469.460	-
	<b>79.761.417.711</b>	<b>49.370.965.121</b>

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng xây lắp đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Khoản này sẽ được kết chuyển và ghi nhận doanh thu phát sinh trong năm khi được chủ đầu tư phê duyệt giá trị khối lượng thực hiện.

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp công ty đã thực hiện trong năm. Mức trích lập dự phòng là 5% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	220.892.000.000	72,06	171.500.000.000	72,06
Công đoàn Công ty	3.451.840.000	1,13	2.500.000.000	1,05
Cổ đông khác	82.187.060.000	26,81	64.000.000.000	26,89
	<b>306.530.900.000</b>	<b>100,00</b>	<b>238.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Mẫu B09 - DN

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	238.000.000.000	238.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	68.530.900.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	306.530.900.000	238.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	95.900.465.000	23.800.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.653.090	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.653.090	23.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.653.090	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.653.090	23.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.653.090	23.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/cổ phiếu	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
	<b>48.685.143.842</b>	<b>48.685.143.842</b>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	-	42.424.516
b) Ngoại tệ cuối năm		
- Đô la Mỹ (USD)	1.127.644,78	80.386,89
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
- Số dư nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu các hợp đồng thương mại	398.082.158.468	276.859.637.603
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	124.840.618.714	106.776.961.211
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.291.388.703	10.831.969.014
Doanh thu xây lắp công trình	560.114.731.410	655.507.475.838
Doanh thu dịch vụ khác	400.136.364	-
	<b>1.086.729.033.659</b>	<b>1.049.976.043.666</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	379.806.271.988	268.228.870.571
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	107.038.020.552	102.313.112.461
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	4.517.377.172	16.883.910.640
Giá vốn xây lắp công trình	495.847.424.118	566.515.742.017
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	795.813.299	8.476.896.923
Giá vốn dịch vụ khác	373.980.380	-
	<b>988.378.887.509</b>	<b>962.418.532.612</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.098.569	144.187.797
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	586.901.186	50.341.318
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.522.547.001	532.626.613
Lợi nhuận nhận từ Công ty con - Viettel Construction Peru	17.874.049.380	-
	<b>20.055.596.136</b>	<b>727.155.728</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	8.379.318.548	2.613.019.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	384.908.024	1.579.636
	<b>8.764.226.572</b>	<b>2.614.599.297</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.601.246.124	15.788.675.969
Chi phí vật liệu quản lý	1.048.560.834	2.358.608.115
Chi phí đồ dùng văn phòng	90.814.731	13.935.363
Chi phí khấu hao TSCĐ	391.740.273	347.064.876
Chi phí dự phòng	3.774.024.370	23.925.224.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.266.264.289	5.445.265.165
Chi phí khác bằng tiền	7.734.168.956	7.349.806.196
	<b>36.906.819.577</b>	<b>55.228.580.567</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	32.790.595.191	47.267.993.824
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	291.123.870	21.456.576
	<b><u>33.081.719.061</u></b>	<b><u>47.289.450.400</u></b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	102.780.750.714	76.219.422.688
Các khoản điều chỉnh tăng	3.058.291.465	1.887.570.105
- Chi phí không được trừ	3.058.291.465	1.887.570.105
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.831.300.879)	(532.626.613)
- Lãi CLTG do đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối năm	-	(532.626.613)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN nhận được từ công ty con	(15.831.300.879)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	90.007.741.300	77.574.366.180
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b><u>19.801.703.086</u></b>	<b><u>17.066.360.560</u></b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	68.716.622
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.378.636.757	14.982.007.842
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(19.506.811.247)	(23.738.448.267)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>8.673.528.596</u></b>	<b><u>8.378.636.757</u></b>

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YÊU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.390.698.759	225.925.308.917
Chi phí nhân công	305.936.123.082	424.071.152.766
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.536.665.791	6.742.397.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.661.756.785	63.774.504.523
Chi phí khác bằng tiền	144.394.171.105	105.380.463.218
	<b><u>734.919.415.521</u></b>	<b><u>825.893.827.189</u></b>

### 30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kê toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.419.800.765	-	18.640.070.363	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.572.733.652	(29.457.832.706)	350.313.437.543	(25.683.808.336)
<b>Cộng</b>	<b>412.992.534.417</b>	<b>(29.457.832.706)</b>	<b>368.953.507.906</b>	<b>(25.683.808.336)</b>
 <b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			189.342.597.659	96.119.924.026
Phải trả người bán, phải trả khác			154.632.642.331	172.930.698.868
Chi phí phải trả			99.843.607.836	89.308.549.640
<b>Cộng</b>	<b></b>	<b></b>	<b>443.818.847.826</b>	<b>358.359.172.534</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm trở xuống

VND

**Tại ngày 31/12/2015**

Tiền và các khoản tương đương tiền	50.419.800.765
Phải thu khách hàng, phải thu khác	333.114.900.946
	<b>383.534.701.711</b>

**Tại ngày 01/01/2015**

Tiền và các khoản tương đương tiền	18.640.070.363
Phải thu khách hàng, phải thu khác	324.629.629.207
	<b>343.269.699.570</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Từ 1 năm trở xuống

VND

**Tại ngày 31/12/2015**

Vay và nợ	189.342.597.659
Phải trả người bán, phải trả khác	154.632.642.331
Chi phí phải trả	99.843.607.836
	<b>443.818.847.826</b>

**Tại ngày 01/01/2015**

Vay và nợ	96.119.924.026
Phải trả người bán, phải trả khác	172.930.698.868
Chi phí phải trả	89.308.549.640
	<b>358.359.172.534</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 6.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	961.888.414.945	124.840.618.714	1.086.729.033.659
Tài sản bộ phận	961.100.097.202	44.559.276.837	1.005.659.374.039
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.759.301.231	-	1.759.301.231



**33 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2014**

Mã số	Tên khoản mục	VND
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>		
135	Các khoản phải thu khác	7.394.992.070
158	Tài sản ngắn hạn khác	31.291.637.253
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	259.600.000
311	Vay và nợ ngắn hạn	96.119.924.026
312	Phải trả người bán	123.559.733.747
316	Chi phí phải trả	89.308.549.640
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.370.965.121
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	238.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	38.416.525.187
418	Quỹ dự phòng tài chính	10.268.618.655
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	112.087.309.738

**Số liệu phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Tên khoản mục	VND	Thay đổi
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
136	Phải thu ngắn hạn khác	38.686.629.323	31.291.637.253
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(31.291.637.253)
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	259.600.000	-
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	96.119.924.026	-
311	Phải trả người bán ngắn hạn	123.559.733.747	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	89.308.549.640	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	49.370.965.121	-
411	Vốn góp của chủ sở hữu	238.000.000.000	-
411a	- Cổ phiếu thông có quyền biểu quyết	238.000.000.000	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	10.268.618.655
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	112.087.309.738	(10.268.618.655)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	53.002.964.232	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	59.084.345.506	-

Người lập biếu

Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Hải

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Dương Quốc Chính

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>3.430.956.969</b>	-	<b>1.435.717.749</b>	-
- Viettel Construction Haiti S.A	50.154.426	-	50.154.426	-
- Viettel Construction Peru	208.071.720	-	208.071.720	-
- Viettel Construction Cameroon	848.140.320	-	848.140.320	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	-	-
- Viettel Construction Burundi S.A	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Mozambique	223.333.743	-	223.333.743	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	-	-
- Viettel Construction Myanmar	1.675.500.000	-	-	-
	<b>3.430.956.969</b>	-	<b>1.435.717.749</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Công VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	10.295.639.190	19.731.208.110	29.618.499.634	558.656.864	60.204.003.798
Số tăng trong năm	1.009.526.231	490.175.000	-	-	1.499.701.231
- <i>Mua trong năm</i>	-	490.175.000	-	-	490.175.000
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	1.009.526.231	-	-	-	1.009.526.231
Số giảm trong năm	-	(84.000.000)	-	-	(84.000.000)
- <i>Giảm khác</i>	-	(84.000.000)	-	-	(84.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.305.165.421</b>	<b>20.137.383.110</b>	<b>29.618.499.634</b>	<b>558.656.864</b>	<b>61.619.705.029</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.627.087.120	15.824.296.997	29.086.137.258	387.082.440	46.924.603.815
Số tăng trong năm	580.079.936	1.752.288.548	314.696.966	159.415.848	2.806.481.298
- <i>Khấu hao trong năm</i>	580.079.936	1.752.288.548	314.696.966	159.415.848	2.806.481.298
Số giảm trong năm	-	(13.626.667)	-	-	(13.626.667)
- <i>Giảm khác</i>	-	(13.626.667)	-	-	(13.626.667)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.207.167.056</b>	<b>17.562.958.878</b>	<b>29.400.834.224</b>	<b>546.498.288</b>	<b>49.717.458.446</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	8.668.552.070	3.906.911.113	532.362.376	171.574.424	13.279.399.983
Tại ngày cuối năm	<b>9.097.998.365</b>	<b>2.574.424.232</b>	<b>217.665.410</b>	<b>12.158.576</b>	<b>11.902.246.583</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 47.249.586.417 VND

**Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN**

	01/01/2015		Trong năm 2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Đa <sup>(1)</sup>	96.119.924.026	96.119.924.026	257.172.007.787	226.917.223.344	126.374.708.469	126.374.708.469
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình <sup>(2)</sup>	-	-	174.887.283.262	111.919.394.072	62.967.889.190	62.967.889.190
	<b>96.119.924.026</b>	<b>96.119.924.026</b>	<b>432.059.291.049</b>	<b>338.836.617.416</b>	<b>189.342.597.659</b>	<b>189.342.597.659</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 50/2015-HĐTDHM/NHCT124-VIETTEL ngày 16/01/2015, thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2015, hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND. Mục đích vay bồ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng cho từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng Giấy Nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 569/2015-HĐTCQTS/NHCT124-VIETTEL ngày

(2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 100339.15.059.253602.TD ngày 27/11/2015. Giá trị hạn mức tín dụng 250.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/10/2016. Mục đích cho vay là phát hành bảo lãnh, LC phục vụ hoạt động thương mại vật tư phục vụ ngành viễn thông và xây lắp và mục đích khác. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng cho từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay quy định cho từng lần giải ngân. Phương thức đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ là Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị tối thiểu 310.000.000.000 VND, bảo lãnh bên thứ ba, các tài sản đảm bảo mà hai bên thỏa thuận.



**Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	90.308.827.985	88.876.041.056	-	1.432.786.929
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.378.636.757	19.801.703.086	19.506.811.247	-	8.673.528.596
- Thuế Thu nhập cá nhân	4.782.243.238	12.529.834.166	10.911.467.688	-	6.400.609.716
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	889.954.722	889.954.722	-	-
	<b>13.160.879.995</b>	<b>123.533.319.959</b>	<b>120.187.274.713</b>		<b>16.506.925.241</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 5 : BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đổi chiều biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	238.000.000.000	48.685.143.842	81.996.291.088	368.681.434.930
Lãi trong năm trước	-	-	59.084.345.506	59.084.345.506
Tăng khác	-	-	4.000	4.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	(28.993.330.856)	(28.993.330.856)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>238.000.000.000</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>112.087.309.738</b>	<b>398.772.453.580</b>
Tăng vốn trong năm (*)	68.530.900.000	-	(35.695.650.000)	32.835.250.000
Lãi trong năm nay	-	-	82.979.047.628	82.979.047.628
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	(69.666.538.280)	(69.666.538.280)
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>306.530.900.000</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>89.704.169.086</b>	<b>444.920.212.928</b>

(\*) Trong đó số tăng theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 là 35.695.650.000 VND và năm 2015 là 32.835.250.000 VND.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 347/NQ-CTh-ĐHCD ngày 25/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm trước chuyển sang và lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Nghị quyết VND	Thực hiện VND	Chênh lệch VND
LNST năm trước chuyển sang		17.302.960.232		
LNST năm 2014		59.084.345.506		
- Trích Quỹ khen thưởng	8%	4.726.747.640	4.726.747.640	-
- Trích Quỹ phúc lợi	8%	4.726.747.640	4.726.747.640	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền	46%	27.369.565.000	27.369.565.000	-
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2014	38%	22.261.285.226	22.255.708.000	5.577.226
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm trước chuyển sang		10.582.192.734	10.579.542.000	2.650.734
<b>Cộng</b>		<b>69.666.538.280</b>		



**Phụ lục 6 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật VND	Hoạt động khác VND	Tổng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	560.114.731.410	398.082.158.468	124.840.618.714	3.691.525.067	1.086.729.033.659	-	1.086.729.033.659
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>64.267.307.292</b>	<b>18.275.886.480</b>	<b>17.802.598.162</b>	<b>(1.995.645.784)</b>	<b>98.350.146.150</b>	-	<b>98.350.146.150</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ					1.759.301.231	-	1.759.301.231
Tài sản bộ phận	642.513.394.691	163.659.361.991	3.501.180.514	7.335.728.379	817.009.665.575	-	817.009.665.575
Tài sản không phân bổ					188.649.708.464	-	188.649.708.464
<b>Tổng tài sản</b>	<b>642.513.394.691</b>	<b>163.659.361.991</b>	<b>3.501.180.514</b>	<b>7.335.728.379</b>	<b>1.005.659.374.039</b>	<b>-</b>	<b>1.005.659.374.039</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	148.982.369.524	-	6.956.771.755	-	155.939.141.279	-	155.939.141.279
Nợ phải trả không phân bổ					404.800.019.832	-	404.800.019.832
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>148.982.369.524</b>	<b>-</b>	<b>6.956.771.755</b>	<b>-</b>	<b>560.739.161.111</b>	<b>-</b>	<b>560.739.161.111</b>